

Bản án số: **11/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 30 - 01 - 2018.
V/v: “**Tranh chấp ly hôn**”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Kim Yến**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Trần Thị Lệ**

2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Nguyên Hưng** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018 về “**Tranh chấp ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXX-ST ngày 17 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trương Thanh C**; sinh năm 1975 (*có mặt*)

Địa chỉ: Số 41 đường P, khu phố 4, phường, thành phố G, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: **Bà Trang Thị Tuyết NH**; sinh năm 1978 (*có mặt*)

Địa chỉ: Số 41 đường P, khu phố 4, phường A, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Trương Thanh C trình bày:**

Ông và bà Trang Thị Tuyết NH tự quen biết và tự nguyện chung sống với nhau; có tổ chức lễ cưới vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Quá trình chung sống kể từ năm 2011 giữa ông bà bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do thường xuyên bất đồng ý kiến trong cuộc sống, bà NH không làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ; ham mê cờ bạc gây ra nợ nần, ông đã rất nhiều lần khuyên ngăn và bỏ qua nhưng bà NH vẫn không sửa đổi; từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng ông đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, nên ông C làm đơn xin ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C yêu cầu được ly hôn với bà Trang Thị Tuyết NH.

- Về con chung: Ông C xác định có 01 (một) người con chung tên Trương Thanh D - sinh ngày 30/11/1999, đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trang Thị Tuyết NH trình bày:**

Bà thống nhất với lời trình bày của ông C về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung. Đối với lời trình bày của ông C về mâu thuẫn vợ chồng là không đúng vì nợ nần là do làm ăn bị thất bại chứ không phải do bà cờ bạc gây ra, nguyên nhân ông C xin ly hôn là do ông C có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài; đồng thời bà xác định vợ chồng vẫn còn tài sản chung.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ý kiến của bà NH như sau:

- Về hôn nhân: Bà NH xác định vẫn còn thương chồng nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà NH xác định con chung tên Trương Thanh D - sinh ngày 30/11/1999, đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà NH xác định quá trình chung sống đến hiện nay vợ chồng bà còn một số tài sản chung là các vật dụng sinh hoạt trong gia đình như bàn ghế, máy lạnh, tivi....Tuy nhiên, bà NH không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này mà sẽ tự thỏa thuận, nếu sau này phát sinh tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về nợ chung: Bà NH thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa**, nguyên đơn ông Trương Thanh C vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Trang Thị Tuyết NH; đồng thời xác định vợ chồng không có tài sản chung và thống nhất ý kiến của bà NH nếu vợ chồng có phát sinh tranh chấp về vấn đề tài sản thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác; ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trang Thị Tuyết NH giữ nguyên ý kiến trình bày, không đồng ý ly hôn với ông C; ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Trương Thanh C khởi kiện xin ly hôn với bà Trang Thị Tuyết NH; địa chỉ: Số 41 đường P, khu phố 4, phường A, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn" và theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

[2] Xét quan hệ hôn nhân và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến không đồng ý ly hôn của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Trương Thanh C và bà Trang Thị Tuyết NH chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống ông C cho rằng bà NH không làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ, cờ bạc gây nợ nần; từ đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng nên đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà NH. Phía bà NH không thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như trình bày của ông C mà cho rằng do làm ăn thất bại nên mới gây nợ, mặt khác do ông C không chung thủy nên vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn; tuy nhiên bà NH xác định vẫn còn tình cảm với chồng nên không đồng ý ly hôn với ông C.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của khoản này thì không có giá trị pháp lý”*. Đồng thời, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Theo đó, quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Thanh C và bà Trang Thị Tuyết NH đã không tuân thủ các quy định về đăng ký kết hôn, nên quá trình chung sống giữa ông C và bà NH từ năm 1997 đến nay không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, do đó ý kiến không đồng ý ly hôn của bà NH không có cơ sở để xem xét. Trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Thanh C và bà Trang Thị Tuyết NH.

[3] Về quan hệ con chung: Ông C và bà NH thống nhất xác định ông bà có 01 (một) người con chung tên Trương Thanh D - sinh ngày 30/11/1999 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông C xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết. Phía bà NH xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong cùng vụ án này mà sẽ tự thỏa thuận, nếu sau này phát sinh tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, ông C cũng thống nhất với ý kiến của bà NH; do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông C và bà NH thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trương Thanh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 53, Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Thanh C và bà Trang Thị Tuyết NH là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ông C và bà NH thống nhất xác định con chung tên Trương Thanh D - sinh ngày 30/11/1999 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động, nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông C và bà NH thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông C và bà NH xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Trương Thanh C phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông C đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0001739 ngày 27/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang, nên ông C không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 30/01/2018).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Kim Yến